Mức độ sẵn sàng chi trả cho giáo dục đại học của sinh viên Việt Nam trong bối cảnh chia sẻ chi phí

Thi Oanh Pham

Research Coach In Social Sciences

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia, Việt Nam

Email: oanhpham.241191@gmail.com

Giáo dục đại học Việt Nam đang đứng trước những thách thức trong quá trình phát triển và thực hiện vai trò của mình. Một trong những vấn đề được thảo luận trong suốt quá trình đổi mới giáo dục đại học của Việt Nam là học phí. Học phí đại học tại Việt Nam hiện nay được xác định theo cơ chế chia sẻ chi phí đào tạo với sự tham gia của các thành phần trong xã hội. Tuy nhiên học phí trở thành yếu tố tranh cãi khi mức học phí hiện tại không đủ để chi trả chi phí mà các đơn vị giáo dục đại học bỏ ra trong quá trình đào tạo sinh viên.

Nghiên cứu của Lê và cộng sự (2021) được công bố gần đây cho thấy sinh viên Việt Nam sẵn sàng chi trả cho các khoản chi phí học tập trong suốt giai đoạn học đại học bao gồm học phí và phí học thêm. Mức độ sẵn sàng chi trả phụ thuộc vào các yếu tố như số năm học, chuyên ngành, hoàn cảnh kinh tế của cá nhân và gia đình và mức học phí mà sinh viên phải đóng. Nghiên cứu này cung cấp một số hàm ý chính sách về tài chính nhằm đổi mới thị trường giáo dục tại Việt Nam cũng như thúc đẩy hơn nữa mục tiêu tự chủ đại học.

Sự phát triển của nền kinh tế thị trường thúc đẩy sự chuyển biến của giáo dục đại học Việt Nam kể từ những năm đầu thế kỷ 21. Trong đó, các trường đại học trở thành những đơn vị cung cấp dịch vụ, và người học trở thành khách hàng lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ phù hợp với cá nhân. Mặt khác, các cơ sở đại học không chỉ là đơn vị cung cấp dịch vụ trên thị trường đơn thuần mà còn thực hiện các chức năng khác như kiến tạo và phổ cập tri thức,

đảm bảo quyền tiếp cận tri thức của các nhóm yếu thế và thúc đẩy công bằng xã hội (Chính Phủ, 2005). Để thực hiện những mục tiêu này, chính phủ Việt Nam đã áp dụng cơ chế chia sẻ chi phí đào tạo đại học giữa các thành phần trong xã hội bao gồm: chính phủ (người nộp thuế), phụ huynh, và sinh viên. Đáng buồn là chất lượng đào tạo đại học của Việt Nam không đạt được những kỳ vọng của xã hội với khoảng 250,000 sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng không có việc làm sau khi ra trường.

Một số nghiên cứu trước đó đã chỉ ra một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là chi phí đào tạo đại học bao gồm trợ cấp của chính phủ và học phí đang thấp hơn so với thực tế. Mức học phí đại học tại Việt Nam cơ bản không thay đổi trong những năm đầu đổi mới cho đến năm 1993. Giai đoạn sau đó, cùng với các quy định của nhà nước, mức học phí đại học được tăng theo từng giai đoạn (Asia Development Bank, 2012). Trong năm học 2018-2019, mức học phí của sinh viên tại các trường đại học công từ 8.1 triệu đồng đến 11.8 triệu đồng một năm tùy vào chuyên ngành đào tạo.

Thêm vào đó, hiện tượng sinh viên sẵn sàng đầu tư nâng cao trình độ tiếng anh, kỹ năng mềm hoặc đào tạo chuyên sâu chuyên ngành nhằm nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm cũng là cơ sở để các trường đại học cân nhắc nâng cao mức học phí, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo. Từ đó, đã có ý kiến cho rằng học phí đại học tại Việt Nam phải tăng và tăng ở mức đảm bảo chi phí đào tạo của các trường đại học được tính đúng, mặt khác những khoản học bổng, hỗ trợ sinh viên cũng tăng cùng với học phí đảm bảo điều kiện để nhóm sinh viên yếu thế có thể tiếp tục học đại học. Một ý kiến khác cho rằng giáo dục đại học có thể xem là một lợi ích cộng đồng, đảm bảo công bằng xã hội do đó học phí trong đào tạo đại học nên được “miễn, giảm”. Từ 2010, những cuộc tranh luận về cơ chế học phí của các trường đại học đã bắt đầu không chỉ trong môi trường học thuật mà còn tại các cuộc thảo luận về chính sách cũng như thông tin đại chúng. Tuy nhiên những cuộc tranh luận này chưa đề cập đến góc nhìn của sinh viên, hay chi phí thực tế mà sinh viên phải trả trong quá trình học đại học bao gồm học phí và phí học thêm cũng như họ sẵn sàng chi trả ở mức độ nào? Nghiên cứu này đã trả lời những câu hỏi được đề cập ở trên.

Thông qua khảo sát trực tuyến 285 sinh viên trên địa bàn Hà Nội, nhóm tác giả đã thu thập những thông tin liên quan đến đặc điểm nhân khẩu học, kinh tế xã hội cũng như chi phí giáo dục của các đối tượng tham gia. Trong số 285 sinh viên hoàn thành bảng khảo sát, 237 em (hơn 80%) đồng ý sẽ trả thêm học phí thay vì đi học thêm và đào tạo thêm bên ngoài nếu trường đang theo học có thể cung cấp các khóa học tương tự ở cùng mức giá. Qua phân tích sâu hơn nhóm sinh viên này, nhóm tác giả giả định rằng chương trình đào tạo hiện nay của các trường đại học không đáp ứng được nhu cầu của sinh viên nên sinh viên sẵn sàng chi trả

thêm các khoản phí cho các lớp học thêm ngoài chương trình đại học hay nói cách khác sinh viên sẵn sàng chi trả thêm cho học phí tại các trường đại học nhằm đáp ứng nhu cầu của bản thân và đạt được lợi ích trong tương lai dưới góc nhìn kinh tế. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để phân tích các yếu tố có thể ảnh hưởng đến mức chi trả học phí của sinh viên. Cuối cùng, tác giả sử dụng phân tích hồi quy bội nhằm ước tính mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tiềm ẩn được xác định thông qua phân tích nhân tố đối với tổng mức chi trả của sinh viên.

Kết quả cho thấy, trung bình một sinh viên hiện đang chi trả 27,09 triệu đồng mỗi năm cho chi phí đào tạo đại học bao gồm 17,64 triệu đồng là học phí tại các trường đại học và 9,45 triệu đồng là học phí các lớp học thêm. Có sự chênh lệch trong số tiền phải trả giữa nhóm sinh viên được nhà nước hỗ trợ và nhóm sinh viên phải trả toàn bộ học phí. Nhóm sinh viên phải trả toàn bộ học phí có xu hướng chi ít hơn cho các lớp học thêm so với nhóm được nhà nước hỗ trợ. Tuy nhiên, tổng mức phí chi trả của sinh viên không được nhà nước hỗ trợ vẫn cao hơn so với sinh viên được nhà nước hỗ trợ.

Thông qua phân tích nhân tố và phân tích hồi quy, một kết quả chính của nghiên cứu là: khi các yếu tố liên quan đến học thuật (bao gồm giá trị giáo dục mà sinh viên cảm nhận được so với mức học phí hay kết quả học tập của sinh viên) càng cao thì mức độ sẵn sàng chi trả học phí của sinh viên càng thấp. Ngược lại, giới tính và các yếu tố liên quan đến kinh tế bao gồm khả năng tiếp cận công việc bán thời gian, khả năng tiếp cận các chương trình cho vay, mức lương tương lai của chuyên ngành hoặc sự sẵn sàng hỗ trợ chi trả học phí của gia đình) không ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng chi trả của sinh viên cho giáo dục đại học.

Bên cạnh các nhân tố ẩn kể trên, các biến kiểm soát như năm học, chuyên ngành, thu nhập bình quân hàng tháng của gia đình, loại hình đào tạo có tác động lớn đến mức độ sẵn sàng chi trả của sinh viên. Cụ thể, sinh viên có chuyên ngành kinh tế-kinh doanh có xu hướng chi trả nhiều hơn so với sinh viên các chuyên ngành khác. Những sinh viên năm cuối có mức độ sẵn sàng chi trả thấp hơn so với các sinh viên năm đầu. Ngoài ra, những sinh viên có điều kiện kinh tế gia đình tốt sẵn sàng chi trả nhiều hơn so với những sinh viên đến từ gia đình có điều kiện kinh tế thấp hơn. Đáng chú ý là cả hai đối tượng này đều không phản đối ý định tăng học phí của các đơn vị đào tạo đại học. Theo nhóm tác giả, đây là một kết luận phản trực giác, đối lập với niềm tin trước đây rằng tăng học phí dễ vấp phải phản đối từ các sinh viên có điều kiện kinh tế thấp.

Kết quả của nghiên cứu mang lại một số hàm ý chính sách nhằm giải quyết những vấn đề về chi phí đào tạo của các trường đại học tại Việt Nam hiện nay. Trước tiên, không có sự khác biệt trong mức độ sẵn sàng chi trả học phí của sinh viên được nhà nước hỗ trợ và không

được nhà nước hỗ trợ. Điều này củng cố cho các quy định nhằm mục tiêu đa dạng hóa các khoản học phí cho từng nhóm ngành, ví dụ như sinh viên thuộc nhóm ngành kinh tế- kinh doanh sẵn sàng chi trả nhiều hơn so với sinh viên từ các nhóm ngành khác trong khi mức học phí của nhóm ngành này đang ở mức thấp nhất hiện nay. Tuy nhiên, để giảm thiểu sự mất công bằng trong tiếp cận tri thức khi học phí đại học tăng, cần có thêm những quy định đi kèm về hỗ trợ học phí, hỗ trợ vay vốn ngân hàng dành cho sinh viên và lộ trình tăng học phí cần được thiết kế tốt và linh hoạt. Thêm vào đó, sinh viên đến từ các trường đại học khác nhau có mức độ sẵn sàng chi trả học phí khác nhau, vì vậy, các trường đại học và các cơ sở đào tạo cần có những khảo sát tương tự cho cơ sở đại học của mình để có thể xem xét mức học phí hợp lý cho từng khối ngành trong từng trường. Một điểm cần lưu ý là mức độ sẵn sàng chi trả của sinh viên không thể là cơ sở duy nhất để xác định học phí do sự phức tạp về chính sách cũng như vai trò của học phí trong giáo dục đại học. Do đó, các nghiên cứu khác cần xem xét những khía cạnh khác của vấn đề học phí đại học tại Việt Nam cần được phát triển để có thể đem lại góc nhìn toàn diện hơn vấn đề này.

Bài viết cũng đã được đăng trên **Báo Khoa học & Phát triển số 19/2021*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Asia Development Bank (ADB). (2012). Counting the Cost: Financing Asian Higher Education for Inclusive Growth. Asian Development Bank. <https://www.adb.org/publications/counting-cost-financing-asian-higher-education-inclusive-growth>
- Chính Phủ. (2005). Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020. Chính Phủ. <https://m.thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/Nghi-quyet-14-2005-NQ-CP-doi-moi-co-ban-va-toan-dien-giao-duc-dai-hoc-Viet-Nam-giai-doan-2006-2020-5013.aspx>
- Le, T. T., Nguyen, T. L., Trinh, M. T., Le, V. T., & Pham, H.-H. (2021). Investigating Vietnamese undergraduate students' willingness to pay for higher education under the cost-sharing context. Policy Futures in Education, 14782103211011898. <https://doi.org/10.1177/14782103211011898>